

1. So sánh của tính từ và trạng từ

Hiện tượng so sánh xuất hiện để bổ nghĩa cho tính từ và trạng từ → bản chất của hiện tượng so sánh được dùng tương đương như 1 **trạng từ** bổ nghĩa cho tính từ và trạng từ.

- Ngang bằng:

- ✓ Của adj/adv: as + adj/adv + as
- ✓ Lưu ý: as + many/much/little/few + N + as

She is as beautiful as Ngọc Trinh.

Nam runs as quickly as Mr. Bolt.

I have as much money as Mr. Bill Gates.

I have as many computers as Mr. Bill Gates.

- Hơn:

- ✓ adj/adv-er than (adj/adv ngắn)
- ✓ more adj/adv than (adj/adv dài)
- ✓ Lưu ý: more N than

He speaks English more quickly than me.

Nam has more girlfriends than Hung.

- Kém :

- ✓ less + adj/adv than
- ✓ Lưu ý: fewer/less + N + than
 - Fewer đi với danh từ đếm được
 - Less đi với danh từ không đếm được

Nam runs less quickly than Hung.

Mr. Bill Gates has less money than Mr. Dat.

- Nhất:

- ✓ the + most adj/adv (dài)
- ✓ the + adj/adv_est (ngắn)

Mr. Bill Gates is the richest in the world.

Hung is the fattest in my English class.

- Đa bội:

- ✓ Số lần + as + adj/adv + as

I am five times as handsome as Nam.

This table is 2 times as long as that table.

- Càng càng: the comparative + S + V, + the comparative + S + V

The sooner you learn English, the better you feel.

- Để nhấn mạnh so sánh hơn và kém có thể thêm much = a lot = far = nhiều (adv) hoặc a little = a bit = một ít (adv) trước so sánh.

I am much more handsome than him.

(Tôi đẹp trai hơn anh ấy nhiều.)

- Đại từ sau so sánh:

- ✓ Trong lối văn thân mật (*informal*), đại từ làm tân ngữ (*me, him, us, them...*)

I am more handsome than him. (informal)

- ✓ Trong lối văn trang trọng (*formal*), đại từ làm chủ ngữ (*I, he, we, they...*) và động từ được thêm trong lối văn trang trọng.

I am more handsome than he is. (formal)

- **Song song trong so sánh:** Khi so sánh cần phải cân xứng những đối tượng so sánh với nhau: *Người-người, vật-vật, doing-doing, S-S, O-O*

- **Bảng BQT:**

Adj/Adv	Comparative	Superlative
Little(adj/adv)	Less	least
Much(adj/adv) Many(adj)	More	most
Good(adj) Well(adv)	better	best
Bad(adj) Badly(adv)	worse	worst
Far (adj,adv)	farther further	farthest furthest
Old (adj)	older,elder	oldest,eldest

Tra cứu vào từ điển dạng so sánh hơn, kém, nhất của từng tính từ và trạng từ để biết được chính xác nhất.

tall
BrE /tɔ:l/
NAme /tɔ:l/
adjective
WORD ORIGIN
WHICH WORD?
EXAMPLE BANK
(tall·er, tall·est)

big *adjective, adverb, verb*
BrE /bɪg/
NAme /bɪg/
see also **big** *n.*
adjective
WORD ORIGIN
THESAURUS
SYNONYMS
EXAMPLE BANK
(big·ger, big·gest)

2. Quy tắc thành lập dạng so sánh của ADJ/ADV ngắn

1.1. Thêm ‘er/est’ vào sau.

Black	pink	Long	fast	Hard	Near	Right	tall	short
Blacker								
Blackest								

1.2. Tận cùng bằng ‘E’ ta thêm ‘R/ST’

Wide → Wider → Widest .

Lage → → .

Blue → → .

1.3. Nếu tính từ tận cùng là một ‘Phụ âm + một nguyên âm+phụ âm’ thì ta gấp đôi phụ âm cuối khi thêm “-er”, “-est”. (trừ H, W, X, Y).

Big	Hot	Few	gray	Fat	red
Bigger					
Biggest					

1.4. Tận cùng là một phụ âm + “y”, ta đổi “y” → “i” + “er”, “est”.

Dry → Drier → Driest .

1.5. Một số tính từ có 2 âm tiết nhưng có tận cùng là “y, le, ow, er” khi sử dụng ở so sánh hơn hay so sánh hơn nhất nó áp dụng cấu trúc so sánh hơn của tính từ ngắn.

Happy	Lucky	Simple	Narrow	Clever	Easy
Happier	Luckier				
Happiest	Luckiest				